SỔ TAY Y TẾ

Sổ tay y tế dành cho người nước ngoài sinh sống tại tỉnh Miyazaki

メディカルハンドブック

宮崎県に暮らす外国人のための
医療ハンドブック

Mục Lục 目次

Thông tin cá nhân 自己プロフィール・・・・・・1-2

Trường hợp khẩn cấp 緊急の時は ・・・・・・3-5

Hội thoại tại phòng khám 診察室での会話

Giao tiếp thông thường 一般的なやりとり ・ 6-7

Giải thích tình trạng bệnh 症状の説明・・・・8-17

Tên gọi các cơ quan nội tạng 臓器の名称 ・・18-19

Tên gọi các bộ phận cơ thể 身体部位の名称 20-21

Tên Bệnh 病名 ・・・・・・・・・・・・・ 22-29

Liên quan về Thuốc 薬について ・・・・・ 30-31

Ví dụ về kết quả khám bệnh tại phòng khám
診察室での診察結果例 ・・・・・・・・・・31-32

Thông tin cá nhân 自己プロフィール

Nếu bạn nhận được cuốn sổ tay này, hãy ghi ngay thông tin bên dưới.

このハンドブックをもらったら、すぐに下の情報を書いてください。

Tên 名 _____

Họ 姓 _____

Giới tính 性別 _____

Ngày tháng năm sinh 生年月日 _____

Nhóm máu 血液型 _____

Quốc tịch 国籍 _____

Số hộ chiếu 旅券番号 _____

Nghề nghiệp 職業 _____

Địa chỉ 住所 _____

_____

_____

Số điện thoại 電話番号 _____

E-mail Ｅメール

_____

Địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp 緊急連絡先

・Mối quan hệ 関係 _____

・Họ và tên 名前 _____

・Địa chỉ 住所

_____

_____

・Số điện thoại 電話番号 _____

Loại bảo hiểm 保険の種類

☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc dân 国民健康保険

☐ Bảo hiểm xã hội 社会保険

☐ Bảo hiểm tại nạn thương tật du lịch nước ngoài
海外旅行傷害保険

☐ Không có bảo hiểm 保険なし

Có bị dị ứng gì không アレルギーの有無

☐ Thuốc 薬 Có はい / Không いいえ

☐ Đồ ăn 食物 Có はい / Không いいえ

☐ Dị ứng khác その他 Có はい / Không いいえ

Bệnh đã từng mắc trước đây これまでにかかった病気

_____

Trường hợp khẩn cấp 緊急の時は

Hãy gọi tới số 119 (cục phòng cháy chữa cháy)

khi có bệnh cần phải điều trị cấp cứu.
緊急の治療を必要とするときは 119 番（消防局等）に電話してください。

Liên lạc bằng điện thoại 電話で

Bệnh cấp cứu. Xin hãy đến ngay!
急病です。すぐ来てください。
KYUBYO DESU. SUGU KITE KUDASAI.

Tai nạn giao thông. Xin hãy đến ngay!
交通事故です。すぐ来てください。
KOTSU JIKO DESU. SUGU KITE KUDASAI.

Có hỏa hoạn. Xin hãy đến ngay!
火事です。すぐ来てください。
KAJI DESU. SUGU KITE KUDASAI.

Làm ơn đưa xe cứu thương đến!
救急車をお願いします。
KYUKYUSHA O ONEGAISHIMASU.

Bây giờ tôi đang ở_____.
今_____にいます。
IMA_____NI IMASU.

Địa chỉ là_____.
住所(じゅうしょ)は_____です。
JUSHO WA _____DESU.

Họ tên tôi là_____.
名前(なまえ)は_____です。
NAMAE WA_____DESU.

Số điện thoại là_____.
電話番号(でんわばんごう)は_____です。
DENWA BANGO WA _____DESU.

Nếu có người khác, hãy nhờ người đó đợi bên ngoài và hướng dẫn cho nhân viên cấp cứu.
他(ほか)の人(ひと)がいれば、外(そと)で待機(たいき)し救急隊員(きゅうきゅうたいいん)を案内(あんない)してもらいましょう。

Xin hãy ra bên ngoài và hướng dẫn xe cấp cứu.
外(そと)に出(で)て、救急車(きゅうきゅうしゃ)を案内(あんない)してください。
SOTO NI DETE, KYUKYUSHA O ANNAI SHITE KUDASAI.

Khi nhờ ai đó gọi xe cấp cứu dùm:
代わりに電話で救急車を呼んでもらうとき

Làm ơn hãy gọi xe cấp cứu dùm tôi. 救急車を呼んでください。 *KYUKYUSHA O YONDE KUDASAI.*

Khi nhờ tài xế taxi đưa bạn đi bệnh viện gần nhất để cấp cứu:
タクシー運転者に最寄の救急病院に連れていくようにお願いするとき

Làm ơn hãy đưa tôi đi bệnh viện cấp cứu. 救急病院まで行ってください。 *KYUKYU BYOIN MADE ITTE KUDASAI.*

Nhân viên y tế có hỏi nhóm máu.
医療スタッフが血液型を聞くことがあります。

Nhóm máu gì ? 血液型は? *KETSUEKI GATA WA?*

A 型 */A GATA /*Nhóm máu A
B 型 */B GATA /*Nhóm máu B
O 型 */O GATA /*Nhóm máu O
AB 型 */AB GATA /*Nhóm máu AB

Tình trạng bệnh 症状

Giao tiếp thông thường 一般的なやりとり

Hãy chỉ tay vào chỗ nào thấy đau. どこが痛いかを指差してください。

Đau ở đây. ここ。

Triệu chứng bắt đầu từ khi nào?

症状はいつから始まりましたか。

Từ_____tiếng trước._____時間前から。

Từ_____ngày trước._____日前から。

Từ_____tuần trước._____週間前から。

Từ_____tháng trước._____ヶ月前から。

Tình trạng bị như thế này là lần đầu phải không?

この症状は今回が初めてですか。

Đúng. はい。

Không phải. いいえ。

Bắt đầu khám bệnh. 診察をします。

Hãy há miệng ra. 口を開けてください。

Hãy cởi đồ ra. 服を脱いでください。

Hãy nằm ngửa. 仰向けに寝てください。

Hãy nằm sấp xuống. うつ伏せに寝てください。

Bắt đầu kiểm tra. 検査をします。

Đo nhiệt độ cơ thể. 体温を計ります。

Đo huyết áp. 血圧を計ります。

Xét nghiệm máu. 血液検査をします。

Xét nghiệm nước tiểu. 尿検査をします。

Xét nghiệm phân. 便検査をします。

Xét nghiệm đờm. 痰検査をします。

Tiến hành siêu âm. 超音波検査(ちょうおんぱけんさ)をします。

Chụp CT. CT をとります。

Chụp X-Quang. レントゲンをとります。

Đo điện não đồ. 脳波(のうは)をとります。

Thực hiện nội soi. 内視鏡検査(ないしきょうけんさ)をします。

Thực hiện lấy điện tâm đồ. 心電図(しんでんず)をとります。

Truyền dịch. 点滴(てんてき)をします。

Tiêm. 注射(ちゅうしゃ)をします。

Tiêm thuốc gây tê. 局部麻酔(きょくぶますい)をします。

Thực hiện gây mê toàn thân. 全身麻酔(ぜんしんますい)をします。

Triệu chứng toàn thân 全身(ぜんしん)の症状(しょうじょう)

Phát sốt. 熱(ねつ)が出(で)る。

Đổ mồ hôi trộm. 寝汗(ねあせ)をかく。

Không ngủ được. 眠(ねむ)れない。

Cơ thể mỏi ê ẩm. 体(からだ)がだるい。

Dễ mệt mỏi. 疲(つか)れやすい。

Mệt mỏi chồng chất. 疲(つか)れがたまっている。

Thấy lạnh. 寒(さむ)い。

Cảm thấy ớn lạnh. 寒気(さむけ)がする。

Vã mồ hôi lạnh. 冷(ひ)や汗(あせ)が出(で)る。

Thấy nóng. 暑(あつ)い。

Bị đau ở chỗ này. ここが痛(いた)い。

Cơ thể gầy đi đột ngột. 急(きゅう)に痩(や)せた。

Cổ họng bị khô. のどが渇(かわ)く。

Muốn ăn đồ ngọt. 甘(あま)い物(もの)が欲(ほ)しくなる。

Thấy hoa mắt chóng mặt. 目(め)まいがする。

Đầu 頭(あたま)

Bị đau đầu. 頭痛(ずつう)がする。

Đau ê ẩm đầu. 頭(あたま)が鈍(にぶ)く痛(いた)い。

Đau nhói ở đầu. 頭(あたま)がズキズキする。

Đầu đau như thắt lại. 頭(あたま)が締(し)め付(つ)けられるように痛(いた)い。

Đầu đau như muốn vỡ ra. 頭(あたま)が割(わ)れるように痛(いた)い。

Bị đau nửa đầu. 偏頭痛(へんずつう)がする。

Cảm thấy nặng đầu. 頭(あたま)が重(おも)い感(かん)じがする。

Thấy choáng váng. 立(た)ち眩(くら)みがする。

Chỉ số đường huyết cao. 血糖値が高い。

Cổ 首

Bị sưng vùng cổ. 首がはれている。

Bị đau cổ. 首が痛い。

Không xoay được cổ. 首が廻らない。

Hệ tuần hoàn hô hấp 循環呼吸器

Phổi 肺 , Tim 心臓

Nhịp tim 心拍数

Tim đập nhanh. 動悸がする。

Thấy khó thở khi vận động. 運動すると息が苦しくなる。

Ngồi im cũng thấy khó thở. じっとしていても息が苦しい。

Có tiếng khò khè khi thở.
息をするとき、ぜーぜーという音がする。

Có tiếng rít khi thở.
息をするとヒューヒューという音がする。

Bị đau vùng ngực. 胸が痛い。

Bị đau quanh vùng tim. 心臓のあたりが痛い。

Thấy đau nhói ở ngực. 胸が刺すように痛い。

Đau thắt ở vùng ngực. 胸が締め付けられるように痛い。

Đau ở phía sau xương ức. 胸骨の後ろが痛い。

Bị thở hụt hơi. 息切れがする。

Ho. 咳が出る。

Có đờm. 痰が出る。

Ho ra đờm lẫn máu. 血が混ざった痰が出る。

Nôn ra máu. 吐血している。

Mất ý thức. 意識を失った。

Tim đập nhanh. 動悸がする。

Đau cứng vai. 肩がこる。

Dạ dày ruột 胃腸

Bị đau dạ dày. 胃が痛い。

Đau toàn bộ vùng bụng. 腹部全体が痛い。

Cảm giác áp lực trong bụng. 腹部に圧迫感がある。

Tôi ăn nhầm thứ gì đó. 誤って何かを食べた。

Tôi uống nhầm thứ gì đó. 誤って何かを飲んだ。

Không muốn ăn. 食欲がない。

Vừa ăn xong đã thấy đói bụng. 食べた後すぐにお腹が空く。

Bị ợ chua,ợ nóng. 胸焼けがある。

Thấy chướng bụng/ đầy bụng. 膨満感がある。

Thấy nặng bụng. 胃が重い。

Đang bị táo bón. 便秘をしている。

Ăn vào là nôn ra. 食べたら吐く。

Thấy buồn nôn. 吐き気がする。

Bị nôn ói. 吐いている。

Bị nôn ra máu. 血を吐いている。

Đang bị tiêu chảy. 下痢をしている。

Bị đi ngoài ra máu. 血便が出る。

Phân có màu đen. 便の色が黒い。

Đi ngoài phân trắng. 白い便が出た。

Luôn bị đầy hơi. よくガスが出る。

Có cơn co thắt dạ dày. 胃痙攣を起こす。

Thấy đau ngang bên hông. 横腹が痛む。

Cảm thấy có gì đó tắc ở hậu môn.
肛門に何か挟まった感じがする。

Phản ứng dị ứng アレルギー反応

Sốc phản vệ アナフィラキシー・ショック

Phát ban 蕁麻疹

Sưng phù 腫れ

Gan 肝臓 , Túi mật 胆のう

Tụy 膵臓 , Thận 腎臓

Hệ tiết niệu 泌尿器

Đi tiểu khó. 尿が出にくい。

Đi tiểu ra máu. 血尿が出る。

Són tiểu. 尿漏れがある。

Số lần tiểu tiện nhiều. 排尿の回数が多い。

Số lần tiểu tiện ít. 排尿の回数が少ない。

Cảm giác mót tiểu sau khi tiểu.
排尿の後も、残尿感がある。

Thấy đau trong lúc tiểu. 排尿の際に痛みがある。

Thấy đau dữ dội trong lúc tiểu.
排尿の際に激しい痛みがある。

Nước tiểu có lẫn mủ. 尿に膿が混じっている。

Nước tiểu đậm hơn bình thường.
尿の色がいつもより濃い。

Nước tiểu đục. 尿が濁っている。

Tiểu ra sỏi thận. 腎臓結石が出た。

Hậu môn 肛門

Thấy đau trong lúc đại tiện. 排便の際に痛みがある。

Thấy đau sau khi đại tiện. 排便の後に痛みがある。

Ra mủ. 膿が出た。

Đi ngoài phân mềm. 便がやわらかい。

Răng 歯

Bị đau răng. 歯が痛い。

Răng bị lung lay. 歯がぐらぐらする。

Ê buốt răng. 歯がしみる。

Đau tê bì răng. 歯に鈍い痛みがある。

Bị gẫy răng. 歯が折れた。

Bị bong vỡ miếng trám răng. 詰め物がとれた。

Bị đau không nhai được. 痛くて噛めない。

Bị đau lợi, nướu răng. 歯茎が痛い。

Hàm răng giả không khớp. 入れ歯があわない。

Tôi muốn làm răng giả. 入れ歯を作ってほしい。

Tôi muốn thuốc giảm đau. 痛み止めがほしい。

Tai 耳

Bị đau tai. 耳が痛い。

Có dịch chảy ra từ tai.　耳から液体が出てくる。

Bị ù tai.　耳鳴りがする。

Tai tôi không nghe rõ.　耳がよく聞こえない。

Chảy mủ ở tai.　耳垂れが出る。

Bị nước vào trong tai.　耳に水が入った。

Đau tai khi nhai cắn.　物を咬むと痛い。

Cảm thấy tai bị tắc.　耳が詰まった感じがする。

Mũi　鼻

Bị chảy máu mũi.　鼻血が出る。

Bị nghẹt mũi.　鼻が詰まった。

Chảy nước mũi.　鼻水が出る。

Thường xuyên hắt xì hơi.　くしゃみがよく出る。

Đang bị nghẹt mũi.　鼻が詰まっている。

Cảm giác về mùi thay đổi.　嗅覚が変わった。

Bị chảy nước mũi xanh.　青鼻が出る。

Bị chảy nước mũi màu vàng.　黄色い鼻汁が出る。

Không ngửi được mùi.　臭いがしない。

Có đang phiền não với việc ngủ ngáy to.

いびきをかくので困っている。

Cổ họng　咽喉

Bị đau họng.　喉が痛い。

Khó nuốt.　飲み込みにくい。

Bị đau khi nuốt vào.　飲み込む時に痛い。

Bị khàn tiếng.　声がかれている。

Ho không ngừng. 咳が止まらない。

Cổ họng bị khô. 喉が渇く。

Có đờm. 痰が出る。

Cổ họng khô bất thường. 異常に喉が渇く。

Miệng 口

Bị đau bên trong miệng. 口の中が痛い。

Bị khô bên trong miệng. 口の中が渇く。

Vị giác bị thay đổi. 味覚が変わった。

Bị đau ở lưỡi. 舌が痛い。

Không cảm nhận được mùi vị. 味がわからない。

Xương 骨 , Khớp 関節 , Cơ 筋肉

Bị đau sống lưng. 背中が痛い。

Đau thắt lưng. 腰が痛い。

Bị đau khớp. 関節が痛い。

Thấy đau khi sờ vào đây. ここをさわると痛い。

Đau thắt lưng đột ngột. ぎっくり腰です。

Bong gân 捻挫

Gãy xương 骨折

Trật khớp 脱臼

Da liễu 皮膚

Bị ngứa. 痒みがある。

Phát ban. 発疹が出た。

Nổi chàm. 湿疹が出た。

Rụng tóc. 髪が抜ける。

Da bị mưng mủ. 皮膚が化膿した。

Bị bỏng 火傷

Mắt 目

Nhìn đồ vật không rõ. 物がよく見えない。

Nhìn một vật thành hai (song thị). 物が二重に見える。

Nhìn thấy những đốm đen. 目の前に黒い点が見える。

Nhìn thấy điểm sáng trong bóng tối. 暗やみで光が飛ぶ。

Bị chói mắt. とてもまぶしい。

Mắt bị mỏi khi nhìn lâu. 目を長時間使うと疲れる。

Chảy nước mắt. 涙が出る。

Bị ngứa ở mắt. 目がかゆい。

Mắt dễ bị mệt mỏi. 目が疲れやすい。

Tầm nhìn bị mờ. 霞んで見える。

Bị dị vật rơi vào trong mắt. 目に異物が入った。

Não 脳 , Thần kinh 神経

Không thể nhớ ra được những điều đơn giản.

簡単なことが思い出せない。

Gặp khó khăn khi nói. 言葉がうまく話せない。

Có chỗ chỉ cảm nhận một ít kích thích.

少ししか刺激を感じない部分がある。

Đi lại khó khăn. うまく歩けない。

Phần_____của cơ thể không cử động được.
体の_____が動かない。

_____bị run. _____が震える。

_____đang bị tê bì. _____がしびれている。

Bị co giật. 痙攣が起きる。

Lên cơn động kinh. 癲癇性発作が起きる。

Ý thức mơ màng. 意識が朦朧とする。

Tâm thần học 精神医学

Không thể ngủ được. 眠れない。

Cáu kỉnh khó chịu. いらいらする。

Mất bình tĩnh. 落ち着かない。

Cảm giác không có sức lực. 無気力感がある。

Không thể tập trung được. 集中できない。

Mang thai 妊娠 , Khoa phụ sản 婦人科

Kinh nguyệt không đều. 生理不順です。

Chảy máu bất thường. 不正出血です。

Không thấy có kinh. 生理が来ない。

Đang mang thai. 妊娠している。

Đau bụng kinh. 生理痛です。

Kinh nguyệt ra nhiều. 月経量が多い。

Ra nhiều khí hư (huyết trắng). おりものが多い。

Đau bụng dưới. 下腹が痛い。

Lượng nước tiểu kém. 尿の出が悪い。

Đang bị trễ kinh. 生理が遅れている。

Bị đau ở vú.　乳房が痛い。

Âm hộ bị ngứa.　陰部が痒い。

Âm hộ bị sưng.　陰部がはれる。

Khoa Nhi　小児科

Không uống sữa.　ミルクを飲まない。

Không ăn uống được.　食事をしない。

Không khoẻ.　元気がない。

Quấy khóc, khó chịu.　機嫌が悪い。

Đuối sức.　ぐったりしている。

Khóc liên tục.　ずっと泣き続ける。

Cơ quan nội tạng

臓器（ぞうき）

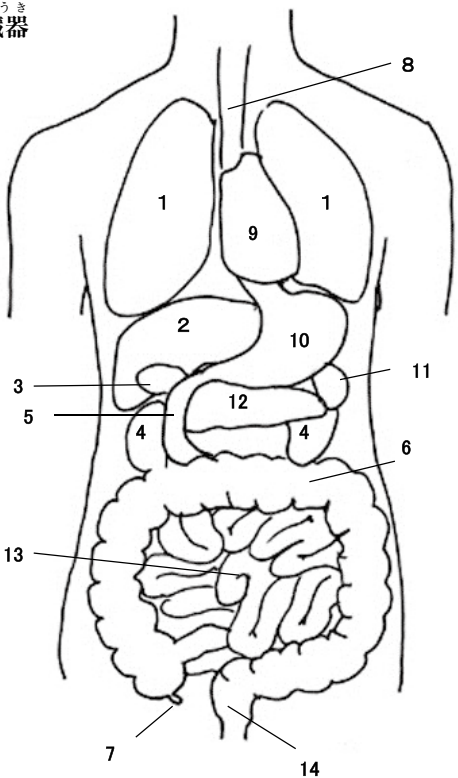

Trích từ "Chương trình đào tạo tình nguyện viên phiên dịch chuyên môn"
Do Hội đồng hỗ trợ chính quyền địa phương về quan hệ quốc tế CLAIR thực hiện

（財）自治体国際化協会作成（ざい じちたいこくさいかきょうかいさくせい）
「専門通訳ボランティア研修プログラム」より引用（せんもんつうやく けんしゅう いんよう）

1	肺（はい）	Phổi
2	肝臓（かんぞう）	Gan
3	胆嚢（たんのう）	Túi mật
4	腎臓（じんぞう）	Thận
5	十二指腸（じゅうにしちょう）	Tá tràng
6	大腸（だいちょう）	Đại tràng
7	虫垂（ちゅうすい）	Ruột thừa
8	食道（しょくどう）	Thực quản
9	心臓（しんぞう）	Tim
10	胃（い）	Dạ dày
11	脾臓（ひぞう）	Lá lách
12	膵臓（すいぞう）	Tụy
13	小腸（しょうちょう）	Ruột non
14	直腸（ちょくちょう）	Trực tràng

Bộ phận trên cơ thể

身体部位（しんたいぶい）

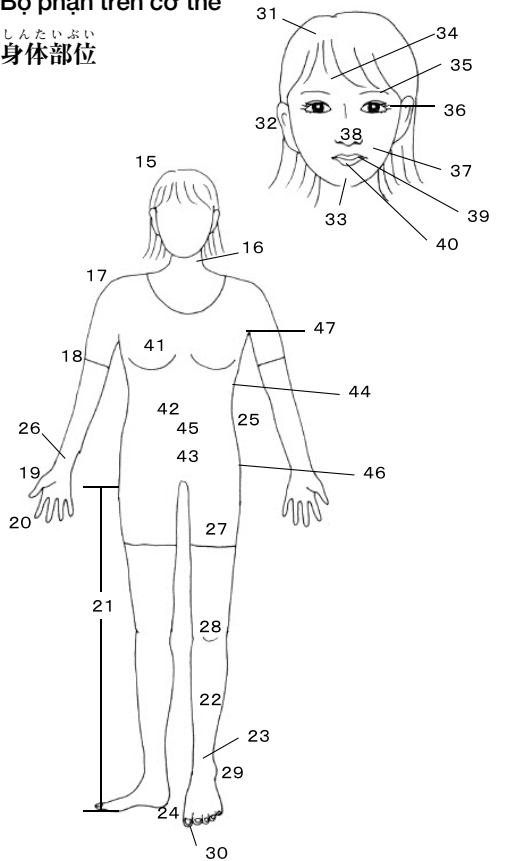

Trích từ "Chương trình đào tạo tình nguyện viên phiên dịch chuyên môn"
Do Hội đồng hỗ trợ chính quyền địa phương về quan hệ quốc tế CLAIR thực hiện

（財）自治体国際化協会作成
「専門通訳ボランティア研修プログラム」より引用

15	頭(あたま)	Đầu
16	首(くび)	Cổ
17	肩(かた)	Vai
18	腕(うで)	Cánh tay
19	手(て)	Tay
20	指(ゆび)	Ngón tay
21	足(あし)	Chân
22	すね	Cẳng chân
23	足首(あしくび)	Cổ chân
24	かかと	Gót chân
25	腰(こし)	Thắt lưng
26	手首(てくび)	Cổ tay
27	腿(もも)	Đùi
28	膝(ひざ)	Đầu gối
29	くるぶし	Mắt cá chân
30	爪(つめ)	Móng
31	髪の毛(かみのけ)	Tóc
32	耳(みみ)	Tai
33	あご	Cằm
34	額(ひたい)	Trán
35	眉毛(まゆげ)	Lông mày
36	目(め)	Mắt
37	頬(ほお)	Má
38	鼻(はな)	Mũi
39	口(くち)	Miệng
40	唇(くちびる)	Môi
41	乳房(ちぶさ)	Vú
42	お腹(なか)	Bụng
43	下腹(したばら)	Bụng dưới
44	背中(せなか)	Lưng
45	おへそ	Rốn
46	お尻(しり)	Mông
47	脇の下(わきのした)	Hõm nách

Tên Bệnh　病名

Phổi　肺 , Tim　心臓

Cảm cúm　風邪
Viêm phế quản　気管支炎
Bệnh lao　結核
Xơ vữa động mạch　動脈硬化
Cao huyết áp　高血圧
Huyết áp thấp　低血圧
Bệnh tai biến mạch máu não　脳卒中
Bệnh tim　心臓病
Cơn đau tim/Tê liệt cơ tim　心臓麻痺
Chứng đau thắt ngực　狭心症
Nhồi máu cơ tim　心筋梗塞
Bệnh van tim　心臓弁膜症
Hen suyễn　喘息
Bệnh viêm phổi　肺炎
Viêm phổi chủng mới (Hội chứng viêm phổi nặng cấp tính)
新型肺炎(重症急性呼吸器症候群)
Ung thư phổi　肺癌

Dạ dày ruột　胃腸

Bệnh viêm dạ dày　胃炎
Bệnh đường tiêu hóa　胃腸病
Vết loét　潰瘍
Loét dạ dày　胃潰瘍
Loét thành tá tràng　十二指腸潰瘍
Thoát vị　ヘルニア、脱腸
Sa dạ dày　胃下垂
Viêm đại tràng　大腸炎
Co thắt dạ dày　胃けいれん
Viêm thực quản　食道炎
Ung thư dạ dày　胃癌
Ung thư đại tràng　大腸癌

Ung thư thực quản　食道癌
Viêm kết mạc ruột non　小腸結腸炎
Ngộ độc　中毒
Ngộ độc thực phẩm　食中毒

Phản ứng dị ứng　アレルギー反応

Phát ban do thuốc　薬疹
Sốc phản vệ　アナフィラキシー・ショック
Nổi mề đay　じんましん
Sưng phù　腫れ

Gan　肝臓

Bệnh vàng da　黄疸
Bệnh viêm gan　肝炎
Gan nhiễm mỡ　脂肪肝
Xơ gan　肝硬変
Ung thư gan　肝臓癌

Túi mật, Tụy　胆のう , 膵臓

Sỏi mật　胆石
Viêm tụy　膵臓炎
Viêm túi mật　胆のう炎
Ung thư tụy　膵臓癌

Thận　腎臓 , Hệ tiết niệu　泌尿器

Viêm thận　腎炎
Viêm niệu đạo　尿道炎
Suy thận　腎不全
Giang mai　梅毒
Hội chứng u rê máu　尿毒症
Tiểu không tự chủ　尿失禁
Bệnh lậu　淋病

Viêm bàng quang　膀胱炎
Bệnh phì đại tiền liệt tuyến　前立腺肥大症
Sỏi thận　腎臓結石
Sỏi niệu quản　尿管結石
Sỏi bàng quang　膀胱結石
Sỏi tuyến tiền liệt　前立腺結石

Hậu môn　肛門 , Trực tràng　直腸

Trĩ　痔
Búi trĩ　痔核
Trĩ nội　内痔核
Trĩ ngoại　外痔核
Lỗ rò búi trĩ, lỗ rò hậu môn　痔瘻、肛門瘻
Viêm quanh hậu môn　肛門周囲炎
Nứt kẽ hậu môn　肛門裂肛
Sa trực tràng　直腸脱
Bệnh ngứa hậu môn　肛門瘙痒症
Sa hậu môn　脱肛
Ung thư trực tràng　直腸癌

Răng　歯

Sâu răng　むし歯
Cao răng　歯石
Nhổ răng　抜歯
Viêm chân răng　歯槽膿漏
Bệnh nha chu　歯周病
Chỉnh nha (niềng răng)　矯正

Tai　耳

Viêm màng nhĩ　鼓膜炎
Viêm tai giữa　中耳炎
Nghe khó　難聴

Tai ngoài　外耳道
Viêm tai ngoài　外耳（道）炎
Ù tai　耳鳴り
Viêm tai trong　内耳炎
Chóng mặt　めまい
Bệnh viêm vành tai　耳介の炎症
Bệnh chàm ở tai　耳介の湿疹

Mũi　鼻

Viêm mũi　鼻炎
Viêm mũi teo (trĩ mũi)　萎縮性鼻炎
Dị ứng phấn hoa　花粉症
Viêm mũi dị ứng　アレルギー性鼻炎
Viêm xoang　蓄のう症
Nấm mũi, polyp mũi　鼻茸、鼻ポリープ
Vách ngăn mũi bị cong gãy　鼻中隔湾曲症
Chảy máu mũi (xuất huyết mũi)　鼻血（鼻出血）

Cổ họng　咽喉

Viêm amidan　扁桃腺炎
Phì đại amidan　扁桃腺肥大
Liệt dây thanh âm　声帯麻痺
Viêm họng hạt　咽頭炎
Viên thanh quản (khàn tiếng)　嗄声（声がかすれる）
Bệnh nhiễm khuẩn họng bất thường　咽頭異常感症
Polyp thanh âm　声帯ポリープ

Lưỡi　舌

Viêm lưỡi　舌炎
Nhiệt miệng　口内炎
Viêm lợi, nướu　歯肉炎

Xương 骨, Khớp 関節, Cơ 筋肉

Đau lưng 腰痛
Viêm khớp 関節炎
Vết thương bầm tím 打ち傷
Thoát vị đĩa đệm ヘルニア
Gẫy xương 骨折
Trật khớp 脱臼
Đau thắt lưng đột ngột ぎっくり腰
Bong gân 捻挫
Thấp khớp リウマチ
Bệnh gút 痛風
Chấn thương cổ むち打ち症

Da liễu 皮膚

Ghẻ nước 水虫
Bệnh rụng lông tóc 脱毛症
Hắc lào たむし
Bệnh chàm 湿疹
Hôi nách わきが
Ghẻ 疥癬
Vết bớt あざ
Mụn trứng cá にきび
Viêm da 皮膚炎
Nổi mề đay じんましん

Mắt 目

Tổn thương thị giác 視覚障害
Bất thường của mắt 目の異常
Viêm kết mạc 結膜炎
Viễn thị 遠視
Loạn thị 乱視
Cận thị 近視
Lão hoá mắt 老眼

Viêm giác mạc　角膜炎
Đục thuỷ tinh thể　白内障
Lên lẹo mắt　ものもらい
Bệnh mắt hột　トラコーマ
Xuất huyết đáy mắt　眼底出血

Não　脳 , Thần kinh　神経

Chấn động não　脳挫傷
Xuất huyết não　脳出血
Nhồi máu não　脳梗塞
U não　脳腫瘍
Viêm màng não tuỷ　脳脊髄膜炎
Đau đầu　頭痛
Động kinh　てんかん

Tâm thần học　精神医学

Bệnh mất ngủ　不眠症
Bệnh tâm thần kinh　神経症 , ノイローゼ
Bệnh trầm cảm　うつ病
Rối loạn xúc động lưỡng cực　そううつ病
Nghiện ma tuý　薬物依存症
Bệnh tâm thần phân liệt　統合失調症
Nghiện rượu　アルコール依存症
Cuồng loạn (hysteria)　ヒステリー
Rối loạn ăn uống　摂食障害

Mang thai　妊娠 , Khoa phụ sản　婦人科

Mang thai　妊娠
Sinh đẻ　出産
Sinh thường　正常分娩
Bất thường khi sinh　異常分娩
Vỡ ối　破水

Sinh mổ　帝王切開（ていおうせっかい）
U xơ tử cung　子宮筋腫（しきゅうきんしゅ）
Thụ tinh nhân tạo　人工授精（じんこうじゅせい）
Doạ sảy thai　切迫流産（せっぱくりゅうざん）
Nghén　つわり
Bệnh vô sinh　不妊症（ふにんしょう）
Đau đẻ/ chuyển dạ　陣痛（じんつう）
Sảy thai　流産（りゅうざん）
Ung thư vú　乳癌（にゅうがん）
Ung thư tử cung　子宮癌（しきゅうがん）
Tránh thai　避妊（ひにん）
Mãn kinh　閉経（へいけい）
Khí hư (huyết trắng)　おりもの
Viêm âm đạo　膣炎（ちつえん）
Sinh non　早産（そうざん）
Bệnh nội mạc tử cung　子宮内膜症（しきゅうないまくしょう）
Kinh nguyệt không đều　生理不順（せいりふじゅん）
Cắt bỏ buồng trứng　卵巣摘出（らんそうてきしゅつ）
Nhiễm độc thai kỳ　妊娠中毒症（にんしんちゅうどくしょう）
U buồng trứng/ Khối u　卵巣のう腫（らんそう　しゅ）/ 腫瘍（しゅよう）
Viêm phần phụ tử cung　子宮付属器（しきゅうふぞくき）
Đau bụng kinh　生理痛（せいりつう）
Có kinh lần đầu tiên　初潮（しょちょう）
Mang thai ngoài tử cung　子宮外妊娠（しきゅうがいにんしん）
Thụ tinh trong ống nghiệm　体外受精（たいがいじゅせい）
Giang mai　梅毒（ばいどく）
Phá thai　人工妊娠中絶（じんこうにんしんちゅうぜつ）

Nhi khoa　小児科（しょうにか）

Cảm cúm　風邪（かぜ）
Viêm amidan　扁桃炎（へんとうえん）
Nôn ói　嘔吐（おうと）
Tiêu chảy　下痢（げり）

Dị ứng đồ ăn　食物アレルギー
Bệnh tiểu đêm　夜尿症
Viêm phế quản　気管支炎
Lồng ruột (tắc ruột)　腸重積症（腸閉塞）
Lác mắt　斜視
Sốt cao co giật　熱性けいれん
Chậm phát triển　発育の遅れ

Bệnh tiểu đường　糖尿病

Insulin　インシュリン
Bệnh người trưởng thành　成人病
Chỉ số đường huyết　血糖値
Biến chứng bệnh tiểu đường　糖尿病性合併症

Bệnh truyền nhiễm　伝染病

Kiết lỵ　赤痢
Sốt rét　マラリア
Bệnh chó dại　狂犬病
Bệnh quai bị　おたふく風邪
Bệnh sởi　麻疹
Bại liệt　ポリオ
Viêm não Nhật Bản　日本脳炎
Bệnh sán gan　ガス壊疽
Rubella　風疹
Bạch hầu　ジフテリア
Ho gà　百日咳
Bệnh sốt vàng da　黄熱病
Thuỷ đậu　水痘 / 水ぼうそう
Uốn ván　破傷風
Viêm gan A　A 型肝炎
Dịch hạch　腺ペスト
Dịch tả　コレラ
AIDS　エイズ

Thuốc và điều trị 薬と治療

Hãy uống thuốc_____lần 1 ngày.
1日_____回薬を飲んでください。

Hãy uống thuốc_____lần 1 ngày, mỗi lần cách nhau_____tiếng.
_____時間ごと1日_____回まで、薬を飲んでください。

Hãy uống thuốc trước bữa ăn.
食前に薬を飲んでください。

Hãy uống thuốc sau bữa ăn.
食後に薬を飲んでください。

Uống thuốc khi đau.
痛いときに薬を飲んでください。

Ví dụ túi thuốc bác sĩ phát
医者が渡した袋の例

Phương pháp dùng 用法　　Phần thuốc____ngày____日分

1日の回数 Số lần trong 1 ngày	のみ方 Cách uống	1回の量 Liều lượng 1 lần
1日1回 Ngày 1 lần	寝る前 Trước khi ngủ 朝食後 Sau ăn sáng 夕食後 Sau ăn tối	( )錠 _____Viên
1日2回 Ngày 2 lần	朝食後と夕食後 Sau ăn sáng và sau ăn tối	( )包 ____Gói
1日3回 Ngày 3 lần	毎食後 Sau mỗi bữa ăn 食事に関係なく Không liên quan đến bữa ăn	( )カプセル ____Viên con nhộng
1日4回 Ngày 4 lần	毎食後と寝る前 Sau mỗi bữa ăn và trước khi ngủ	

Các loại thuốc 薬の種類

処方 Đơn thuốc

のみぐすり Thuốc uống

粉薬 Thuốc dạng bột

錠剤 Thuốc viên

シロップ Thuốc dạng siro

座薬 Thuốc nhét hậu môn

頓服薬 Thuốc uống khi có triệu chứng

軟膏 Thuốc mỡ

湿布 Miếng dán

点眼薬 Thuốc nhỏ mắt

点鼻薬 Thuốc nhỏ mũi

抗生物質 Thuốc kháng sinh

解熱剤 Thuốc hạ sốt

鎮痛剤 Thuốc giảm đau

吐き気止め Thuốc chống nôn

抗ヒスタミン剤 Thuốc kháng histamin

Ví dụ về kết quả khám bệnh tại phòng khám
診察室での診察結果例

Cần phải tiêm thuốc. 注射が必要です。

Cần phải uống thuốc. 服薬が必要です。

Cần phải truyền dịch. 点滴が必要です。

Cần phải phẫu thuật. 手術が必要です。

Hãy ngủ đầy đủ giấc. よく眠ってください。

Không nên uống rượu bia. お酒を飲まないでください。

Không để cơ thể bị lạnh. 体を冷やさないでください。

Không tắm ngâm bồn. お風呂に入らないでください。

Không hút thuốc lá. タバコを吸わないでください。

Hãy chườm mát vết thương. 患部を冷やしてください。

Hãy chườm ấm vết thương. 患部を温めてください。

Lần tiếp theo đến khám ngày____tháng____ .

____月 (tháng)____日 (ngày) 次はこの日に来てください。

Hãy đến khám ngay lập tức, nếu có biến đổi về tình trạng bệnh.

症状の変化があったら、すぐ来てください。

Hãy liên lạc ngay lập tức, nếu có biến đổi về tình trạng bệnh.

症状の変化があったら、すぐ電話してください。

Không cần thiết phải điều trị. 特に治療は必要ありません。

Khám đến đây là đã xong. 診療はこれで終わります。

Không cần phải đến tái khám. 再受診の必要はありません。

Phát hành:
Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Miyazaki
Tỉnh Miyazaki

発行
宮崎県 / 公益財団法人 宮崎県国際交流協会
TEL:0985-32-8457 FAX:0985-32-8512
Email:miyainfo@mif.or.jp
URL:https://www.mif.or.jp/

※Sổ tay Y tế này cũng được đăng trên trang website của Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Miyazaki.
※このメディカルハンドブックは、（公財）宮崎県国際交流協会のホームページにも掲載されています。